| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TRÀ VINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 34/2015/QĐ-UBND | *Trà Vinh, ngày 22 tháng 12 năm 2015* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, như sau:

**1. Đối tượng chịu thuế:**

Đối tượng chịu thuế là các tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, bao gồm: Khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên.

**2. Đối tượng nộp thuế:**

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định (gọi chung là người nộp thuế - NNT).

**3. Bảng giá tính thuế tài nguyên:**

| STT | Loại tài nguyên | Giá tính thuế (đồng/$m^3$) |
|---|---|---|
| **I** | **KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI** | |
| 1 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (đất thịt) | **30.000** |
| 2 | Cát sông (cát san lấp) | **28.000** |
| 3 | Cát giồng | **30.000** |
| 4 | Đất làm gạch (đất sét) | **80.000** |

| | | |
|---|---|---|
| **II** | **NƯỚC THIÊN NHIÊN** | |
| 1 | Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | **100.000** |
| 2 | Nước mặt | **2.500** |
| 3 | Nước dưới đất | **5.000** |

**Điều 2.** Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 của Quyết định này; Trường hợp giá thấp hơn mức giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 của Quyết định này. Trường hợp giá bán cao hơn giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này thì mức giá tính thuế theo giá ghi trên hoá đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho Cục Thuế Trà Vinh danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn.

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên; phải niêm yết công khai giá tính thuế đơn vị tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá tối thiểu để tính thuế Tài Nguyên đối với một số loại tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài Nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Đồng Văn Lâm**